

Yên Sơn, ngày 29 tháng 06 năm 2023

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Về việc phí dịch vụ thẩm định giá thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2023 của Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn.

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ

Căn cứ Luật đấu thầu 43/2013/QH 13 ngày 26/11/2013; nghị định số 63/NĐ- CP ngày 26/06/2014 của chính phủ và hướng thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

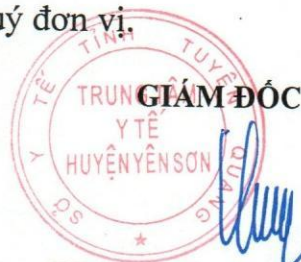
Để có cơ sở xác định giá nhằm tổ chức xây dựng dự toán gói thầu thiết bị y tế. Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn kính mời quý Công ty đơn vị có đầy đủ tư cách pháp nhân, đủ điều kiện theo qui định của pháp luật tham gia báo phí dịch vụ thẩm định giá cho danh mục thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang năm 2023 (có phụ lục kèm theo) với nội dung sau:

- Thông tin đăng tải trên trang Web: <http://trungtamytehuyenyensong.com>
- Bên dự chào giá đồng ý cho bên mời chào giá được quyền sử dụng hoặc loại bỏ các bản chào giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia chào giá.
- Thời gian báo giá: 16h ngày 07 tháng 07 năm 2023
- Đề nghị quý Công ty đơn vị gửi bản chào giá đến chúng tôi bằng hình thức:
 - + 02 văn bản có dấu đỏ của Công ty
 - + File excel gửi về Gmail: Nhung89pharma@gmail.com
- Điện thoại liên hệ: DS Sơn 0912.453.526 hoặc Ds Nhung : 0936.662.689
- Địa chỉ nhận báo giá: Khoa dược-vật tư-trang thiết bị y tế, Trung tâm y tế huyện Yên Sơn, Tổ 13, phường An Tường, Thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- BGĐ
- Lưu VT, Dược-TTBVTTYT



Hoàng Mạnh Hùng

DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ THẨM ĐỊNH GIÁ TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN SON NĂM 2023



STT	Tên TB/YT	Tính năng và Cấu hình kỹ thuật của thiết bị y tế	Đ.vị tính	Hãng sản xuất/ nước sản xuất	Số lượng
1	2	3	4	5	6
1	Máy xét nghiệm sinh hóa máu tự động	SAT 450 Model: SAT 450 Hãng sản xuất: AMS Srl- Ý Xuất xứ: Số lượng: 01 máy Yêu cầu chung: - Thiết bị thuộc loại thế hệ tiên tiến, mới 100% - Năm sản xuất: 202x trở về sau - Tiêu chuẩn chất lượng: CE; ISO hoặc tương đương - Nguồn cung cấp: 90- 250V, 47-63 Hz - Môi trường hoạt động: • Nhiệt độ tối đa: $\geq 30^{\circ}\text{C}$ • Độ ẩm tối đa: $\geq 85\%$ Cấu hình cung cấp: Máy xét nghiệm sinh hóa và phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo bao gồm: - Máy chính - Phần mềm điều khiển và quản lý kết quả chính hãng - Bộ Cuvettes (lắp sẵn) Khay đựng bệnh phẩm - Khay đựng thuốc thử - Bộ thuốc thử ban đầu gồm 3 loại: GLU, AST, ALT; mỗi loại một hộp - Hoá chất chuẩn: Cal và QC tương ứng với thuốc thử ban đầu; mỗi loại 1 lọ - Hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt Phụ kiện đi kèm (mua trong nước): - Máy tính và phụ kiện đi kèm - Máy in kết quả khổ giấy A4 CẤU HÌNH KỸ THUẬT Thông số kỹ thuật chung - Mô tả hệ thống: Hệ thống hoàn toàn tự động, truy cập ngẫu nhiên, dùng cho các xét nghiệm sinh hoá lâm sàng và miễn dịch đo độ đục. - Có khả năng đo trực tiếp điện thế của ion Na⁺, K⁺, Cl⁻ - Công suất: ≥ 440 test/giờ (bao gồm ISE: Na⁺, K⁺, Cl⁻) - Phương pháp đo: End point, Kinetic, Differential, Bichromatic, Fixed Time và Immunoturbidimetric - Lên đến 999 xét nghiệm, người dùng có thể lập trình - Lượng nước tiêu thụ: ≤ 1.8 L/h - Kích thước (R x D x C): $\leq 107 \times 68 \times 53$ cm - Khối lượng: ≤ 49 kg - Điện năng tiêu thụ: ≤ 386 W - Số thuốc thử đặt trong ngăn lạnh và khay thuốc thử ≥ 72 thuốc thử - Thông số đo: Amylase, Albumin, Bilirubin Total, Bilirubin Direct, Calcium Arsenazo, Calcium OCP, Chloride, Total Cholesterol, HDL, LDL, Homocysteine, Enzymatic Creatinine, Creatinine, Gamma-GT, LDH, Phosphorous UV, Glucose, Magnesium XB, Total Protein, Pyrogallol Protein, Triglycerides, Uric Acid, Iron Ferene, GOT/AST, GPT/ALT, ALP, Urea UV, Cholinesterase, Glicotest HbA1, CK-Nac, ASO Latex, CRP Latex, RF Latex, Ferritin Latex, Microalbumin Latex, IgA, IgG, C3, IgM, C4, Transferrin,... Quản lý mẫu - Ống đựng mẫu: Cốc đựng mẫu và ống nghiệm đường kính 10 - 16 mm, chiều cao 40 – 100 mm - Khay nạp mẫu: Súc chứa lên đến ≥ 68 mẫu, bao gồm: • ≥ 4 giá đỡ riêng biệt với ≥ 15 vị trí để mẫu mỗi giá; có khả năng nạp mẫu liên tục cho mẫu bệnh nhân, mẫu hiệu chuẩn và mẫu kiểm chuẩn. • Có ≥ 8 vị trí cho mẫu cấp cứu, mẫu hiệu chuẩn và mẫu kiểm chuẩn. - Thể tích mẫu: từ ≤ 2.0 μL đến ≥ 99.0 μL; bước điều chỉnh ≤ 0.25 μL - Có chế độ cấp cứu (STAT), thêm mẫu cấp cứu bất kì lúc nào Quản lý thuốc thử - Khay thuốc thử: Có ≥ 72 vị trí thuốc thử trong buồng lạnh và phân bố thành: • ≥ 64 vị trí hoá chất trên 4 giá có thể tháo rời, có thể chứa các lọ thể tích 50/20/5 ml	Máy	AMS Srl- Ý	1

STT	Tên TTBYT	Tính năng và Cấu hình kỹ thuật của thiết bị y tế	Đơn vị tính	Hãng sản xuất/ nước sản xuất	Số lượng
		• ≥ 8 vị trí thêm cho bình chứa 5ml - Bảo quản thuốc thử: ≤ 8 oC - ≥ 12oC - Số lượng thuốc thử/xét nghiệm: - Có thể cài đặt tối đa ≥ 4 thuốc thử cho một xét nghiệm - Kích thước lọ hóa chất: ≥ 3 cỡ khác nhau - Thể tích thuốc thử: 0 – ≤ 350 µl (bước điều chỉnh 1µl) - Quản lý khay phản ứng - Thể tích phản ứng tối thiểu: ≤ 200 µl - Cuvettes: Có ≥ 80 cuvettes có thể tái sử dụng lâu dài, gồm 4 giá, mỗi giá 20 cuvettes - Giám sát chất lượng cuvettes: Liên tục - Hệ thống rửa cuvettes: Tự động - Nhiệt độ ủ: 37 oC ± ≤ 0.3 - Hệ thống quang học - Nguồn sáng: Đèn Halogen (6V/10W) - Bước sóng: ≥ 9 bước sóng 340, 380, 405, 492, 510, 546, 577, 620 và 690 nm - Đo trực tiếp, quang kế kênh đôi - Dải tuyến tính: ≤ 0.0001 Abs – ≥ 4.2 Abs - Độ phân giải: ≤ 0.0005 Abs - Kim hút mẫu - Cảm biến mực chất lỏng: Có - Cảm biến chống sốc: Có - Làm ấm hóa chất: Làm ấm ở 37 oC - Xử lý mẫu: • Pha loãng mẫu • Cô đặc mẫu • Phân mềm - Hiện thị: • Hiện thị tình trạng mẫu và thuốc thử theo thời gian thực • Giám sát quá trình tiến hành xét nghiệm • Các thông tin chi tiết về trạng thái máy, với tin nhắn báo lỗi, nhiệt độ ủ, các chức năng Bất đầu, Dừng và Tạm dừng - Cài đặt phương pháp: • Người sử dụng có thể cài đặt phương pháp • Lên đến 999 phương pháp có thể cài đặt • Người sử dụng có thể lựa chọn tỉ lệ pha loãng, chế độ tự động chạy lại mẫu - Tính năng tự động phát hiện: • Giới hạn trong phương pháp End Point • Suy giảm chất nền • Độ tuyến tính trong phản ứng Fixed time và Kinetic - - Biểu đồ: • Hiện thị đường cong phản ứng • Hiện thị đường cong hiệu chuẩn • Thống kê theo biểu đồ Levy-Jennings và Youden - Phẩm mềm chẩn đoán: • Kiểm tra riêng biệt cho từng bộ phận • Khả năng chẩn đoán từ xa • Tính năng khác: • Đa ngôn ngữ cho người dùng lựa chọn • Khả năng kết nối 2 chiều với chuẩn ASTM và CLSI • Tự động truyền dữ liệu và kết quả bệnh nhân qua cổng nối tiếp hoặc Ethernet • Quản lý theo các nguyên tắc Westgard • So sánh hiệu chuẩn hiện tại với các hiệu chuẩn trước • Quản lý bảo trì máy • Quy trình tự động khởi động và tự động tắt máy - Trạm xử lý - Hệ điều hành: Windows - Phần cứng: • CPU: i3 thế hệ 9 (hoặc cao hơn) • RAM: ≥ 8 GB • HDD: ≥ 250 GB • Màn hình: ≥ 17 inches - Kết nối: Có thể kết nối với hệ thống LIS			

STT	Tên TTBYT	Tính năng và Cấu hình kỹ thuật của thiết bị y tế	Đ.vị tính	Hãng sản xuất/ nước sản xuất	Số lượng
2	Hệ thống nâng cấp X-Quang thường lên X-Quang kỹ thuật số	Tấm nhận ảnh xquang kỹ thuật số Model: 1717SCC Hãng sản xuất: Rayence Co.,Ltd Nước sản xuất: Hàn Quốc Năm sản xuất: 2022 trở đi Máy in phim khô Model: Drypix 2000 Hãng sản xuất: FUJIFILM Nước sản xuất: Trung Quốc Năm sản xuất: 2022 trở đi Cấu hình cung cấp bao gồm: Tấm nhận ảnh Xquang kỹ thuật số: 01 bộ Hộp cấp nguồn: 01 bộ Cáp: 01 bộ Trạm làm việc: 01 máy Máy in phim khô: 01 máy Thông số kỹ thuật: Tấm nhận ảnh Xquang kỹ thuật số -Loại cảm biến: Amorphous Silicon với TFT - Chất cảm quang: CsI - Diện tích vùng nhận ảnh: 422.7 X 422.7 mm. - Độ phân giải: 3.9lp/mm - Tổng số điểm ảnh : 3328 x 3328 pixel - Điểm ảnh hữu dụng: 3268 X 3268 pixel - Kích thước điểm ảnh: 127µm - Chuyển đổi A/D: 14/16 bit - Chuyển dữ liệu: 1Gbps Ethernet - Thời gian xem trước: ≤ 2 giây Dải cao áp: 40-150kVp - MTF (@1lp/mm): Typ. 59% - DQE (@0.1lp/mm): Typ. 65% Tải trọng trên toàn bộ bề mặt : 400kg - Tải trọng tại một điểm: 200kg - Chuyển đổi A/D: 14 bit/16 bit - Kích thước (L x W x H): 460x460x15.5 mm - Trọng lượng: 4kg Trạm làm việc Hãng sản xuất: Dell - CPU: Corei5 hoặc cao hơn, tốc độ ≥2.6GHz - Hệ điều hành: Windows 7 hoặc cao hơn - Bộ nhớ: Tối thiểu 8GB - Ổ cứng: Tối thiểu 500GB - Card Ethernet: 1G bps - Màn hình: 22 inch (Full HD) Phần mềm XmaruPro với các công cụ xử lý hình ảnh như sau: - Tự động thu thập thông tin bệnh nhân và ảnh khi chụp thông qua DICOM Worklist. - Truy vấn tự động tìm kiếm máy chủ Worklist ở mọi khoảng thời gian được chỉ định, tạo điều kiện để xử lý các công việc mới được thêm vào một cách nhanh chóng và hiệu quả. - Hiện thị hình ảnh thu được trong một khoảng thời gian rất ngắn sau khi chụp. - Giảm thời gian nhập thông tin bệnh nhân bằng cách tự động áp dụng cài đặt sẵn Thông số xử lý, ROI, Marker, LUT, v.v. theo các bộ phận cơ thể khác nhau. - Cho phép người dùng chụp đồng thời trong khi thực hiện nhiều chức năng khác nhau, bao gồm truyền ảnh DICOM, in và tìm kiếm Worklist. - Cung cấp nhiều chức năng chỉnh sửa hình ảnh, bao gồm Độ tương phản, Đảo ngược, Lật, Xoay, ROI và Windowing. - Cho phép người dùng chỉnh sửa hình ảnh khi chụp. - Chức năng quản lý hình ảnh: tạo kiểm tra, sửa đổi và xóa thông tin, di chuyển và xóa hình ảnh và quản lý lưu trữ hình ảnh. - Hỗ trợ DICOM 3.0 và truyền hình ảnh tới máy chủ PACS, các công việc in và Worklist. - Chức năng GridON được thiết kế để cải thiện độ tương phản hình ảnh trong các hình ảnh X quang nói chung bằng cách giảm tác động của bức xạ tán xạ, chủ yếu dành cho các thăm khám không có lưới. Máy in phim khô - Phương pháp in/ kỹ thuật in: nhiệt - Phim: Phim khô Fujifilm DI-HT 35x43 cm (14x17inch), 26x36 cm(10x14inch), 25x30 cm (10x12inch), 20x25 cm (8x10inch) - Lắp phim: có thể thực hiện dưới ánh sáng ban ngày - Số khay phim: 02 khay - Công suất xử lý phim: 90 phim/giờ với cỡ 20 x 25cm. 75 phim/giờ với cỡ 26x36 cm. 65 phim/giờ với cỡ 25 x30 cm. 50 phim/giờ với cỡ 35 x43 cm - Kích thước điểm ảnh: 50 µm (508 dpi)/100µm(254 dpi) - Độ phân giải thang xám: 14 bits - Bộ nhớ trong: 1GB - Điều chỉnh mật độ: Tự động - Số kênh đầu vào: 1 kênh mạng DICOM	Hệ thống	Rayence Co.,Ltd/Hàn Quốc; FUJIFILM/ trung quốc	3